TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:43/2022/DS-PT
Ngày 08/12/2022 V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Toàn Nghĩa.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Lan Anh, bà Nguyễn Thị Thanh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huế - Thư ký Tòa án ND tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên toà**:** Ông Phạm Thanh Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 12 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 34/2022/TLPT-DS ngày 07/10/2022 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DSST ngày 31/8/2022 của Toà án nhân dân huyện V bị kháng cáo, kháng nghị; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 60/2022/ QĐ-PT ngày 02/11/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị S (tên gọi khác: Đỗ Thị T3), sinh năm 1955

Địa chỉ: Thôn T, xã T1, huyện V, tỉnh Thái Bình. Người đại diện theo ủy quyền của bà S: Ông Đỗ Trọng T2, sinh năm 1968, địa chỉ: khu đô thị Đ, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội.

- Bị đơn: Chị Đồng Thị Q, sinh năm 1974, địa chỉ: Thôn Đ1, xã T1, huyện V, tỉnh Thái Bình.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh Đỗ Duy T4, sinh năm 1972 (là chồng chị Q), ở cùng địa chỉ.

- Người làm chứng: Chị Đặng Thị H1 sinh năm 1989, ông Nguyễn Xuân K sinh năm 1968, ông Lại Như T5 sinh năm 1947, đều ở xã T1 huyện V, tỉnh Thái Bình.

**** Người kháng cáo:*** Chị Đồng Thị Q - bị đơn.

* ***Người kháng nghị:*** Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện V tỉnh Thái Bình.

(Bà S, chị Q, ông T2 có mặt. Anh T4 vắng mặt lần thứ 2).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Nguyên đơn là bà S và người đại diện là ông T2 trình bày:*

Ngày 16 tháng 6 năm 2016 bà S có cho chị Q vay 14 cây vàng 9999 Trọng Trinh. Khi vay, chị Q viết 1 giấy vay vàng và thỏa thuận giá vàng hiện tại là 34 triệu đồng/1 cây. Nếu vàng xuống thì chị Q trả 34 triệu đồng/1 cây. Nếu vàng lên thì trả theo giá vàng lên, thời hạn trả, trong các năm 2016, 2017 mỗi năm trả 1 cây, năm 2018 trả 2 cây vàng và trả tiếp đến hết. Nếu chị Q bán nhà thì phải trả hết ngay. Chị Q nói vay vàng sử dụng vào việc gì bà không biết. Ngoài việc vay nợ trên, chị Q không còn vay bà khoản tiền, vàng nào khác. Không có việc ban đầu chị Q vay 3 cây vàng, sau vay tiền mặt rồi quy đổi thành hai xuất phường, việc phường bị vỡ, việc quy đổi từ 540 triệu đồng tiền phường thành 14 cây vàng là không đúng.

Đến hạn trả nợ, chị Q không trả được khoản tiền nào. Đến cuối năm 2020 tại nhà bà, có mặt bà, chị Q, anh T2 (em trai bà), anh K (hiện là chủ tịch UBND xã T1) và ông T5 (cựu Bí thư Đảng ủy xã T1) ngồi nói chuyện. Anh K, ông T5 đứng ra dàn xếp, hòa giải việc vay nợ giữa bà và chị Q. Theo đó, các bên thống nhất nội dung: Chị Q nợ bà 14 cây vàng 9999, do chị Q gặp khó khăn về kinh tế, lại chuẩn bị cưới con gái, cộng với sự phân tích của ông T5, anh K nên bà đồng ý lấy chị Q 50% tổng số nợ (bằng 7 cây vàng) với điều kiện chị Q phải trả nợ cho bà ngay sau đám cưới con gái chị. Chị Q đồng ý nhưng sau đó không trả. Việc này các bên chỉ nói miệng, không lập thành văn bản.

Ngày 06 tháng 12 năm 2020, chị Q và bạn là chị H1 lập sẵn giấy chốt nợ, sau đó gọi bà đến nhà chị H1 bảo bà ký với hứa hẹn là sau khi bà ký chốt nợ thì chị Q sẽ trả ngay bà 287 triệu đồng (tương đương 7 cây vàng). Vì tin tưởng nên bà đã ký giấy chốt nợ. Nhưng sau đó chị Q chây ì không trả, chị Q còn đe dọa bà. Với những hành động trên, bà khẳng định sự tráo trở, mưu mô nhằm mục đích lừa đảo chiếm đoạt số vàng nợ bà nên bà bác bỏ giấy chốt nợ này.

Trong giấy vay vàng ngày 16 tháng 6 năm 2016 chị Q viết có nội dung: *"Tên tôi là Đồng Thị Q..., chồng tôi là Đỗ Duy T4 ...; Giấy này đã thống nhất cả hai vợ chồng nếu sai chúng tôi chịu hoàn toàn trách nhiệm",* điều đó khẳng định trước khi viết giấy vay vàng chị Q đã bàn bạc với chồng là anh Đỗ Duy T4 nên anh T4 phải biết và đồng ý. Do đó, bà xác định đây là khoản nợ chung của chị Q và anh T4. Bà yêu cầu Tòa án buộc chị Q và chồng là anh T4 phải trả ngay cho bà 14 cây vàng, quy đổi ra tiền Việt Nam đồng theo giá bán tại thời điểm xét xử vụ án, không yêu cầu trả lãi, trừ đi 13 triệu đồng chị Q đã trả.

** Bị đơn, chị Q trình bày:*

Cuối năm 2013 chị vay bà S 3 cây vàng 9999 và 40 triệu đồng tiền mặt, lãi hai bên tự thỏa thuận. Năm 2014, giá vàng lên (48 triệu đồng/1 cây), bà S tính toán như thế nào chị không nhớ nhưng bà quy đổi 3 cây vàng ra tiền mặt, cộng với nợ tiền mặt, cộng với tiền lãi và chốt đến cuối năm 2014 thì chị còn nợ bà S 246 triệu đồng. Thời điểm đó chị không có khả năng trả nợ nên bà S đồng ý mua 2 xuất phường chị đang chơi (246 triệu đồng/1 xuất), theo đó, đến cuối năm 2016 bà S sẽ được lĩnh 2 xuất phường trị giá 540 triệu đồng. Năm 2015, nhóm phường của chị

chơi bị vỡ nên chị không lấy được tiền, mặt khác thời điểm đó chị bị vỡ nợ. Tháng 6 năm 2016, bà S gọi chị đến nhà, theo bà S thì chị còn nợ bà 540 triệu đồng, bà S quy ra vàng, sau khi tính toán, hai bên chốt lại, chị còn nợ bà S 14 cây vàng 9999, chị đồng ý và viết giấy vay vàng bà S. Chị thừa nhận đến ngày 16 tháng 6 năm 2016 chị có nợ bà S 14 cây vàng 9999. Việc vay nợ giữa các bên là tự nguyện. Chị vay nợ là để đầu tư kinh doanh làm ăn riêng. Do bị vỡ nợ nên trong các năm 2016, 2017, 2018 chị không trả cho bà S được khoản nào. Các chủ nợ khác đều biết chị vỡ nợ nên khi chị đi làm tích góp được phần nào thì trả nợ phần đó, các chủ nợ đều đồng ý, có người chỉ lấy nợ gốc, có người chỉ lấy 50% nợ gốc, còn lại thì cho. Bà S cũng chỉ lấy 1/2 nợ gốc.

Ngày 20/10/2020, anh T2 hẹn chị đến nhà bà S để nói chuyện nợ. Khi đến, chị thấy có anh T2, bà S, anh K, bác T5. Khi các bên chưa kịp nói chuyện thì anh T2 lấy điện thoại chụp ảnh, do không đồng ý với việc làm của anh T2 nên chị bỏ về. Trước đây, chị trình bày trong buổi nói chuyện trên, ông K có khuyên bà S chỉ nên lấy của chị 50% trong tổng số nợ, nay chị rút lại lời khai này.

Sau đó một thời gian, bà S sang gặp chị và nói đồng ý chỉ lấy nợ của chị 50% trong 14 cây vàng 9999 chị đã vay, chị đồng ý. Ngày 06 tháng 12 năm 2020, bà S và chị có sang nhà chị H1 để làm giấy chốt nợ và nhờ chị H1 làm chứng. Nội dung chị và bà S đã thỏa thuận: 14 cây vàng 9999 Trọng Trịnh giá trị hiện tại là 574 triệu đồng. Bà S lấy một nửa (50%) là 287 triệu đồng. Chị đã viết giấy chốt nợ với nội dung: Chị có vay của bà T3 287 triệu đồng. Sau khi thỏa thuận thì toàn bộ những giấy tờ vay nợ từ trước đến giờ giữa chị và bà T3 ngoài nội dung chốt nợ của giấy này thì tất cả những giấy tờ khác sẽ không có giá trị pháp lý về mặt pháp luật. Sau khi viết xong, chị ký vào mục người làm giấy chốt, bà T3 ký vào mục người cho vay, chị H1 ký vào mục người làm chứng. Giấy chốt nợ chị viết thành 2 bản, chị và bà T3 mỗi người giữ 1 bản, việc chốt nợ giữa hai bên là tự nguyện, không bị ép buộc, tinh thần minh mẫn, trước khi ký giấy chốt nợ, bà T3 đã đọc đi đọc lại rất nhiều lần. Khi lập giấy chốt nợ, chị và bà T3 không thỏa thuận về lãi suất, không hẹn thời hạn trả nợ nên chị không phải trả lãi và khi nào có tiền thì trả. Đối với khoản vay nợ trên, chị đã trả cho bà T3 13 triệu đồng tiền gốc, trong đó, ngày 01 tháng 12 năm 2020 trả 3 triệu đồng, ngày 06 tháng 12 năm 2020 trả 7 triệu đồng, năm 2021 trả 3 triệu đồng.

Nay chị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T3. Chị xác định chỉ còn nợ bà T3 số tiền 287 triệu đồng theo giấy chốt nợ ngày 06 tháng 12 năm 2020 trừ đi số tiền 13 triệu đồng chị đã trả, không phải trả lãi. Chị vay vàng để đầu tư kinh doanh riêng, chị không nói nên anh T4 không biết gì về việc vay nợ này, anh T4 cũng không ký vào giấy vay vàng. Chị xác định việc vay nợ này anh T4 chồng chị không biết, không liên quan, đây là khoản nợ riêng của chị.

* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan* - anh Đỗ Duy T4 trình bày:

Việc chị Q vay nợ tiền, vàng của bà T3 thế nào, chị Q không nói với anh nên anh không biết. Chị Q không sử dụng khoản vay nào để chi tiêu hay làm ăn

kinh tế chung trong gia đình. Năm 2020, bà T3 đòi nợ nhiều lần, khi đó anh mới biết. Anh không ký vào giấy vay vàng nào. Anh xác định đây là khoản nợ riêng của chị Q.

** Người làm chứng*

- Chị Đặng Thị H1 trình bày:

Ngày 06 tháng 12 năm 2020, chị đang ở nhà mẹ đẻ thì bà T3 và chị Q sang gặp và nhờ chị làm chứng việc chốt nợ giữa hai người với nội dung: Chị Q còn vay nợ bà T3 số tiền 287 triệu đồng. Toàn bộ những giấy tờ vay nợ từ trước đến giờ giữa bà T3 và chị Q không còn giá trị. Chị Q là người viết giấy chốt nợ, sau đó chị Q ký vào người làm giấy chốt, bà T3 ký vào người cho vay và chị ký vào người làm chứng. Trước khi ký, bà T3 đọc đi đọc lại nội dung rất nhiều lần. Giấy chốt nợ được viết thành 2 bản, bà T3 và chị Q mỗi người giữ 1 bản. Trong khi bàn bạc và sau khi thống nhất nội dung chốt nợ, bà T3, chị Q đều rất vui vẻ, tự nguyện, không bị ai ép buộc.

- Ông Nguyễn Xuân K trình bày:

Việc vay nợ tiền, vàng giữa bà T3 và chị Q trước đó cụ thể như thế nào, ông không biết. Về thời gian ông không nhớ chính xác, chỉ nhớ vào thời điểm trước đám cưới con gái của chị Q (năm 2020) anh T2 có mời ông đến tham gia hòa giải, dàn xếp việc vay nợ giữa bà T3 và chị Q tại nhà bà T3. Tại buổi nói chuyện đó có anh T2, bà S, chị Q, ông T5 và ông. Về nội dung, cả hai bên đều thống nhất là chị Q phải trả cho bà T3 gần 300 triệu đồng nhưng với điều kiện sau khi đám cưới con gái chị Q xong thì chị Q phải trả ngay 50 triệu đồng, số nợ còn lại sẽ có lộ trình trả dần nhưng phải trong thời gian sớm nhất. Toàn bộ thỏa thuận trên các bên chỉ nói miệng với nhau, không lập thành văn bản. Sau đó chị Q và bà T3 có lập thêm văn bản thỏa thuận nào không thì ông không biết.

-Ông Lại Như T5 trình bày:

Về việc vay nợ tiền, vàng giữa bà T3 và chị Q cụ thể như thế nào, ông không biết. Năm 2020 vào thời điểm trước đám cưới con gái chị Q, anh T2 có mời ông đến nhà bà T3 tham gia hòa giải, dàn xếp việc vay nợ giữa bà T3 và chị Q. Tại buổi hôm đó có anh T2, bà S, chị Q, ông K và ông. Ông có khuyên chị Q có vay thì có trả, cố gắng trả nợ cho bà T3. Việc bàn bạc thống nhất giữa mọi người với nhau thế nào, ông không để ý nên không biết nội dung.

Bản án số 05/2022/DS-ST ngày 31/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện V tỉnh hái Bình đã quyết định:

Áp dụng Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; Khoản 3 điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 điều 39, Điều 147; Điểm b khoản 2 điều 227; Khoản 1 Điều 228, Điều 271; Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm b khoản 1 điều 24; Khoản 2 điều 26 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Đỗ Thị S (tức T3).

2. Buộc chị Đồng Thị Q phải có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị S (tức Thị) 14 cây vàng 9999, quy đổi ra tiền tại thời điểm xét xử là 728.000.000 đồng, trừ đi số tiền 13.000.000 đồng đã trả, chị Q còn phải trả bà S 715.000.000 đồng *(bảy trăm mười lăm triệu đồng).*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà S về việc buộc anh Đỗ Duy T4 phải đồng nghĩa vụ trả nợ cùng chị Q.

4. Về án phí: Chị Đồng Thị Q phải chịu 32.600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/9/2022 bị đơn là chị Đồng Thị Q có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xem xét lại vụ án. Chị chấp nhận nợ bà S số tiền 287 triệu đồng theo giấy chốt nợ ngày 06/12/2020, đã trả 13 triệu đồng. Ngoài ra chị không nợ khoản nào khác. Cùng ngày, Viện Trưởng viện kiểm sát nhân dân huyện V có Quyết định kháng nghị, đề nghị Tòa án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định khoản nợ của chị Q theo giấy chốt nợ ngày 06/12/2020 và xác định lại án phí chị Q phải chịu.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn là chị Đồng Thị Q trình bày: Chị không chấp nhận việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị phải trả cho bà S 14 cây vàng 9999, quy đổi ra tiền tại thời điểm xét xử là 728 triệu đồng, trừ đi 13 triệu đồng đã trả. Chị chấp nhận trả bà S 287 triệu đồng theo giấy chốt nợ ngày 06/12/2020, trừ đi 13 triệu đồng đã trả. Vì trong giấy chốt nợ hai bên đã thỏa thuận: Ngoài nội dung chốt nợ của giấy này thì tất cả những giấy tờ khác sẽ không có giá trị pháp lý về mặt pháp luật. Đề nghị Tòa tính lại án phí chị phải chịu theo số tiền nợ ngày 06/12/2020. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm chị không có ý kiến gì.

- Đại diện viện kiểm sát trình bày nội dung kháng nghị.

- Nguyên đơn là bà Đỗ Thị S và người đại diện là ông Đỗ Trọng T2 đề nghị Tòa án xem xét việc chị Q vay nợ bà S 14 cây vàng là số vàng cộng dồn của các lần vay trước đó. Do các lần vay trước chị Q không trả nên ngày 16/6/2016 chị Q viết giấy vay 14 cây và thu lại giấy vay các lần trước. Trong giấy vay 14 cây vàng, chị Q hứa trả vào các năm sau đó nhưng chị Q không trả, đến năm 2020 bà S nhờ ông T5, ông K là những người có uy tín trong làng vận động chị Q trả nợ, vì chị Q chây ì không trả, khi đó bà S lại ốm đau cần tiền đi viện nên bà S ra điều kiện nếu trả ngay sau khi chị Q cưới con gái thì bà S chỉ lấy ½ số nợ là 7 cây vàng. Sau đó chị Q đã viết sẵn giấy chốt nợ, nhưng trong giấy này ghi không đúng như thỏa thuận. Chị Q bố trí người làm chứng rồi dụ giỗ, lừa dối yêu cầu bà S ký, bà S

không hiểu ý đồ của chị Q đã tin theo và ký giấy chốt nợ. Chị Q vay 14 cây vàng đã viết giấy vay và hẹn ngày trả, nhưng không trả, tự nhiên bà S lại ký nhận cho chị Q vay 287 triệu đồng thay cho giấy vay 14 cây vàng mà không có điều kiện gì là điều vô lý. Do đó giấy chốt nợ ngày 06/12/2020 vô hiệu do bị lừa dối. Đề nghị Tòa phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Kháng cáo của chị Q có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm chấp nhận kháng cáo của chị Đồng Thị Q và kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện V, buộc chị Q trả nợ theo giấy chốt nợ ngày 06/12/2020 và xác định lại án phí chị Q phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo:

Đơn kháng cáo của chị Q gửi đến Tòa án trong thời hạn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định là hợp lệ; Kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện V gửi đến Tòa trong thời hạn kháng nghị là hợp lệ nên kháng cáo và kháng nghị được xem xét giải quyết theo trình tự xét xử phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo, kháng nghị:

Chị Q thừa nhận ngày 16/6/2016 có vay của bà S (Thị) 14 cây vàng và hẹn đến ngày 30/12/2016 trả 1 cây, đến ngày 30/12/2017 trả 1 cây, đến ngày 30/12/2018 trả 2 cây và trả tiếp đến hết. Nhưng chị Q không trả cho bà S khoản nợ nào.

Ngày 06/12/2020 chị Q viết giấy chốt nợ, có vay bà T3 (Sen) số tiền là 287 triệu đồng. Trong giấy chốt nợ này có ghi: "*Sau khi thỏa thuận hai bên đã đi đến thống nhất là toàn bộ những giấy tờ vay nợ từ trước đến nay giữa tôi và bà T3 ngoài nội dung chốt nợ của giấy này thì tất cả những giấy tờ khác sẽ không có giá trị pháp lý về mặt pháp luật.*"

Chị Q ký giấy vay của bà S 14 cây vàng, trong giấy này ghi cụ thể ngày, tháng, năm, phải trả nợ, nhưng sau gần 4 năm chị Q không trả cho bà S một khoản nợ nào. Trong giấy chốt nợ ngày 06/12/2020 ghi chị Q vay bà S 287 triệu đồng, nhưng không hẹn ngày trả và không ghi điều kiện gì để bà S hạ khoản nợ từ 14 cây vàng xuống 287 triệu đồng tương đương với 7 cây vàng tại thời điểm đó. Trong khi bà S không họ hàng thân thích gì với chị Q, bà S lại là hộ neo đơn, số

vàng này là tài sản rất lớn đối với bà S. Vì vậy nội dung Giấy chốt nợ ngày 06/12/2020 chị Q cho rằng bà S tự nguyện ký là không phù hợp với thực tế.

Người làm chứng, ông Nguyễn Xuân K trình bày: Năm 2020 anh T2 có mời ông đến tham gia hòa giải, dàn xếp việc vay nợ giữa chị Q và bà T3 tại nhà bà T3. Tại buổi nói chuyện đó có anh T2, bà T3, chị Q, ông T5 và ông. Về nội dung, cả hai bên đều thống nhất là chị Q phải trả cho bà T3 gần 300 triệu đồng nhưng với điều kiện sau khi đám cưới con gái chị Q xong thì chị Q phải trả ngay 50 triệu đồng, số nợ còn lại sẽ có lộ trình trả dần nhưng phải trong thời gian sớm nhất.

Như vậy nguyên đơn trình bày, việc hạ khoản nợ xuống còn 7 cây vàng phải có điều kiện, việc bà S ký giấy chốt nợ ngày 06/12/2020 là do chị Q viết sẵn giấy chốt nợ, dùng lời lẽ tác động làm cho bà S tin tưởng chị Q sẽ trả 50 triệu đồng ngay sau khi cưới con gái nên bà S đã ký giấy chốt nợ là có cơ sở chấp nhận. Về mặt thực tế, chị Q thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm, sau khi cưới con gái, chị đã mang sang nhà trả bà S 20 triệu đồng nhưng bà S không nhận. Bà S trình bày, bà không nhận vì chị Q trả không đúng thỏa thuận. Vì vậy giấy chốt nợ ngày 06/12/2020 giữa bà S và chị Q là giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối, (điều 127 Bộ luật dân sự). Bản án sơ thẩm buộc chị Q phải trả bà S trị giá 14 cây vàng theo giá tại thời điểm xét xử sơ thẩm là đúng pháp luật.

Vì vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị Q và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện V về số tiền chị Q phải trả cho bà S theo giấy chốt nợ ngày 06/12/2020.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của chị Q không được chấp nhận nên chị Q phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ vào khoản 1 điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của chị Đồng Thị Q và kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện V tỉnh Thái Bình, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 31/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Thái Bình, cụ thể:

Áp dụng Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; Khoản 3 điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 điều 39, Điều 147; Điểm b khoản 2 điều 227; Khoản 1 Điều 228, Điều 271; Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm b khoản 1 điều 24; Khoản 2 điều 26 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Đỗ Thị S (tức T3).

2. Buộc chị Đồng Thị Q phải có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị S (tức Thị) 14 cây vàng 9999, quy đổi ra tiền tại thời điểm xét xử là 728.000.000 đồng, trừ đi số

tiền 13.000.000 đồng đã trả, chị Q còn phải trả bà S 715.000.000 đồng *(bảy trăm mười lăm triệu đồng).*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà S về việc buộc anh Đỗ Duy T4 phải trả nợ cùng chị Q.

4. Về án phí: Chị Đồng Thị Q phải chịu 32.600.000 *(ba mươi hai triệu sáu trăm nghìn)* đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7; 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[2] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án:

Chị Đồng Thị Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng chị Q đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0001290 ngày 23/9/2022 sang án phí. Nghĩa vụ nộp án phí phúc thẩm của chị Q đã xong.

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, 08/12/2022

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát ND tỉnh Thái Bình;
- Tòa án, Chi cục Thi hành án dân sự huyện V
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu HC-TP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Toàn Nghĩa